TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ- ST
Ngày 15- 04- 2022
V/v Ly hôn giữa chị D1 và anh H1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phan Văn Tiến;
2. Bà Vũ Thị Thúy.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Tô Tuấn Dũng– Kiểm sát viên.

Ngày 15- 04- 2022, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 26/2022/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 về việc Tranh chấp Hôn nhân và gia đình giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1978; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ2, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Ấp xxx, xã H1, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Ngọc H2, sinh năm 1975, Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ2, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú cuối cùng trước khi biệt tích: Thôn Đ2, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- lần thứ hai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Quỹ tín dụng nhân dân T4; địa chỉ: Thôn N1, xã T4, huyện T2, tỉnh Thái Bình; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T5- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn K1- Giám đốc (Giấy ủy quyền số 01/GUQ-QTD ngày 17- 03- 2022). Vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09- 02- 2022, bản tự khai đề ngày 15- 02- 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị D1 trình bày: Chị và anh H2 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 08 tháng 10 năm 1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại gia đình chồng tại xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Năm 2012, anh H2

tự ý bỏ đi, không biết đi đâu, từ đó biệt tích không về, không liên lạc với vợ con, với gia đình. Sau khi anh H2 bỏ đi, chị đã 7 năm đưa con đi tìm chồng nhưng không thấy tung tích anh H2, cũng không có tin tức xác thực về việc anh H2 còn sống hay đã chết nên chị đề nghị Tòa án tuyên bố anh H2 là người mất tích để chị giải quyết ly hôn với anh H2. Tại Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2020/QĐST-VDS ngày 14 tháng 02 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy đã tuyên bố: Anh Phạm Ngọc H2 là người mất tích. Nay chị D1 yêu cầu ly hôn anh H2. Vợ chồng có hai con chung là Phạm Ngọc H3, sinh ngày 19- 01- 1998; Phạm Minh Q1, sinh ngày 25- 07- 2010. Con chung Phạm Ngọc H3 đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Minh Q1; không yêu cầu anh H2 cấp dưỡng nuôi con chung. Về khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân T4: Năm 2012, vợ chồng chị vay của Quỹ tín dụng nhân dân T4 số tiền 20.000.000đồng; thời hạn vay: 12 tháng; kỳ hạn trả nợ gốc: Trả một lần vào ngày 27- 04- 2013; Lãi trả theo tháng, lãi suất cho vay: 1,45%/tháng; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; loại vay: tín chấp; mục đích vay vốn: *"Mua lợn gột + thức ăn chăn nuôi"*. Chị là người ký vào mục *"người thừa kế", "người đi vay"* trong hồ sơ vay vốn. Chị xác định: Đây là khoản nợ chung của vợ chồng (chị và anh H2). Nay do anh H2 là người mất tích nên chị đồng ý một mình chị trả toàn bộ khoản nợ này cho Quỹ tín dụng. Ngày 21- 03- 2022, chị đã trả toàn bộ nợ gốc nên Quỹ tín dụng nhân dân T4 đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kiện đòi nợ, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu này. Chị nhất trí việc Quỹ tín dụng rút toàn bộ yêu cầu và cũng đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết. Vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14- 03- 2022, con chung của anh chị là cháu Phạm Minh Q1 trình bày: Trường hợp bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Bà Phạm Minh T6 là mẹ đẻ anh H2 trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Phạm Ngọc H2. Anh H2, chị D1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1; sau đó, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng. Năm 2012, không biết vì lý do gì mà anh H2 bỏ đi; không biết anh đi đâu; từ đó, anh không liên lạc với vợ con, với gia đình. Chị D1 đã yêu cầu tuyên bố anh H2 mất tích và nay xin ly hôn anh H2 thì ý kiến của bà là: Bà không đồng ý cho chị D1 ly hôn anh H2, chờ bao giờ anh H2 trở về thì mới được ly hôn. Hiện nay, bà không biết anh H2 ở đâu, cũng không có tin tức gì của anh H2. Anh H2, chị D1 có hai con trai là: Phạm Ngọc H3 và Phạm Minh Q1. Anh H2, chị D1 không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T1: Anh Phạm Ngọc H2 là công dân xã T1 kết hôn với chị Nguyễn Thị D1 quê ở xã T7; đã được Ủy ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 08- 10- 1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh H2- chị D1 chung sống tại gia đình chồng; vợ chồng và con chung đều có hộ khẩu thường trú tại xã T1. Trong quá trình chung sống, anh chị có mâu thuẫn hay không, mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không biết. Năm 2012, không biết vì lý do gì mà anh H2 bỏ đi; không biết anh đi đâu; từ đó,

anh không về. Khi đi, anh H2 không báo cáo tạm vắng, sau đó không liên lạc với địa phương nên địa phương cũng không biết anh hiện nay ở đâu, làm gì. Chị D1 không tìm được anh nên đã đề nghị Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Thái Bình tuyên bố anh H2 là người mất tích và xin ly hôn anh. Hiện nay, chị D1 cũng không cư trú tại địa phương. Anh H2, chị D1 có hai con trai là: Phạm Ngọc H3, sinh ngày 19- 01- 1998; Phạm Minh Q1, sinh ngày 25- 07- 2010; anh chị không có tài sản chung tại địa phương. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân T4 trình bày: Giữa Quỹ tín dụng nhân dân T4 và anh Phạm Ngọc H2, người thừa kế của anh H2 là chị Nguyễn Thị D1 đã ký Hợp đồng tín dụng số 040/HĐTD ngày 27- 04- 2012. Nội dung: Quỹ tín dụng nhân dân T4– Phòng giao dịch T1 cho vợ chồng anh H2, chị D1 vay số tiền 20.000.000 đồng; mục đích vay *"Mua lợn gột + thức ăn chăn nuôi";* loại vay tín chấp; thời hạn vay: 12 tháng; Lãi trả theo tháng, lãi suất cho vay: 1,45%/ tháng; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; trả nợ gốc một lần vào ngày 27-04-2013. Thực hiện hợp đồng trên, cùng ngày 27- 04- 2012, Quỹ tín dụng đã giao đủ số tiền 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng) bằng tiền mặt theo phiếu chi số 2704_0007 cho anh H2, chị D1; bên vay đã ký giấy nhận nợ. Vợ chồng anh H2, chị D1 đã trả nợ lãi đến ngày 29- 12- 2012; sau đó, không trả nợ tiếp. Do anh H2, chị D1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ; hiện nay anh H2 là người mất tích nên Quỹ tín dụng yêu cầu chị D1 trả nợ gốc: 20.000.000đồng, lãi trong hạn: 1.093.600đồng; lãi quá hạn: 37.329.000đồng, cộng: 58.422.700 đồng cho Quỹ tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 040/HĐTD ngày 27- 04- 2012 đã ký giữa hai bên. Sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng thì chị D1 đã thanh toán xong cho Qũy tín dụng nên ngày 21- 03- 2022, Quỹ tín dụng nhân dân T4 đã xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện; đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu kiện đòi nợ của Quỹ tín dụng nhân dân T4 trong vụ án.

Do anh H2 vắng mặt; chị D1 đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được; phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị: Xử cho chị D1 ly hôn anh H2. Về con chung: Vợ chồng chị D1, anh H2 có hai con chung là Phạm Ngọc H3, sinh ngày 19- 01- 1998; Phạm Minh Q1, sinh ngày 25- 07- 2010. Giao con chung Phạm Minh Q1 cho chị D1 trực tiếp nuôi dưỡng; chị không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Đình chỉ giải quyết yêu

cầu của Quỹ tín dụng nhân dân T4 về yêu cầu đòi chị D1. Chị D1 phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do bị đơn anh H2 là người đã bị tuyên bố là mất tích nên bị đơn không đến Tòa làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự đối với anh H2. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị D1 và anh H2 là tự nguyện và hợp pháp. Trong trình chung sống, năm 2012, anh H2 bỏ đi, từ đó không về, không liên lạc với gia đình, vợ con. Hiện nay, gia đình, vợ con và địa phương đều không biết anh H2 ở đâu, làm gì, cũng không có tin tức gì của anh H2. Chị D1 đã yêu cầu tuyên bố anh H2 mất tích; ngày 14 tháng 02 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy đã tuyên bố: Anh Phạm Ngọc H2 là người mất tích. Do anh H2 là người mất tích nên chị D1 có đơn yêu cầu ly hôn anh H2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự: *"Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình"*. Từ khi anh H2 bỏ đi, vợ chồng không sống chung với nhau nên đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình về nghĩa vụ sống chung. Nay chị D1 xác định tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn anh H2. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị D1 ly hôn anh H2.

[3].Về con chung: Vợ chồng chị D1, anh H2 có hai con chung là Phạm Ngọc H3, sinh ngày 19- 01- 1998; Phạm Minh Q1, sinh ngày 25- 07- 2010. Con chung Phạm Ngọc H3 đã thành niên nên chị D1 không yêu cầu giải quyết. Chị D1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Minh Q1; do anh H2 mất tích nên chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Q1 có nguyện vọng được sống với mẹ. Cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho chị D1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Minh Q1. Chị D1 không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định : Vợ chồng không có tài sản chung, nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra án giải quyết.

[5]. Về khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân Thụy Sơn: Đại diện Quỹ Tín dụng nhân dân T4 và chị D1 đều xác định: Quỹ tín dụng nhân dân T4 đã cho vợ chồng anh Phạm Ngọc H2, chị Nguyễn Thị D1 vay số tiền 20.000.000đồng theo

Hợp đồng tín dụng số 040/HĐTD ngày 27- 04- 2012. Mục đích vay *"Mua lợn gột + thức ăn chăn nuôi";* loại vay tín chấp; thời hạn vay: 12 tháng; Lãi trả theo tháng, lãi suất cho vay: 1,45%/ tháng; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; trả nợ gốc một lần vào ngày 27-04-2013. Đây là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng anh chị cùng xác lập nên theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình thì đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh H2, chị D1; cả hai phải có trách nhiệm trả nợ theo quy định tại các Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Do anh H2 là người mất tích nên Quỹ tín dụng yêu cầu chị D1 phải thanh toán khoản nợ chung này. Chị D1 công nhận và đồng ý một mình chị thanh toán khoản nợ chung này. Đại diện Quỹ tín dụng và chị D1 đều xác định: Sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu của Quỹ tín dụng thì chị D1 đã thanh toán toàn bộ nợ gốc. Do vậy, Quỹ tín dụng không yêu cầu trả lãi nữa; đến ngày 21- 03- 2022, Quỹ tín dụng nhân dân T4 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu này. Xét việc rút toàn bộ yêu cầu của Quỹ tín dụng nhân dân T4 là tự nguyện nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *"Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút".* Vì vậy, cần chấp nhận việc Quỹ tín dụng xin rút toàn bộ yêu cầu đòi nợ và áp dụng Điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu đã rút của Quỹ tín dụng nhân dân T4.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn là chị D1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 227, Điều 228; Điều 238; Khoản 2 Điều 244; Điểm c khoản 1 Điều 217; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 68 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 1 Điều 51; Khoản 2 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị D1 ly hôn anh Phạm Ngọc H2.

2. Về con chung: Vợ chồng chị D1- anh H2 có hai con chung là Phạm Ngọc H3, sinh ngày 19- 01- 1998; Phạm Minh Q1, sinh ngày 25- 07- 2010.

-Con chung Phạm Ngọc H3 đã thành niên nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Xử giao con chung Phạm Minh Q1, sinh ngày 25- 07- 2010 cho chị D1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị D1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu kiện đòi số tiền 58.422.700 đồng *(Bằng chữ: Năm mươi tám triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm đồng)* gồm nợ gốc: 20.000.000đồng, lãi trong hạn: 1.093.600đồng; lãi quá hạn: 37.329.000đồng của Quỹ tín dụng nhân dân T4; địa chỉ: Thôn N1, xã T4, huyện T2, tỉnh Thái Bình về việc Quỹ tín dụng nhân dân T4 kiện đòi chị D1 thanh toán số tiền nợ gốc, nợ lãi như trên theo Hợp đồng tín dụng số 040/HĐTD ngày 27-04- 2012 đã ký giữa hai bên. Trường hợp có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: -Chị D1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004072 ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị D1 đã nộp đủ án phí.

-Trả lại Quỹ tín dụng nhân dân T4 số tiền 1.450.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004091 ngày 17 tháng 03 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

6.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, người đại diện hợp pháp có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng